LESSON 11

BEFORE YOU READ

Circle *Yes* or *No*. Chọn **YES** hoặc **NO** THEO QUAN ĐIỂM CỦA BẢN THÂN

1. It's easy to get financial aid. Yes No
2. Online forms are easy. Yes No

READ Đọc đoạn hội thoại sau. Đặc biệt chú ý đến chủ ngữ và đại từ tân ngữ và let's + động từ nguyên mẫu in đậm.

Read the following conversation. Pay special attention to the subject and object pronouns and *let's* + the base form in bold. 3.5

Halina and Shafia are students at the same school.

Halina: College is expensive in the United States.

Shafia: **You're** right.

Halina: **Let's go** to the financial aid office on campus tomorrow. **Let's get** an application for financial aid.

Shafia: That's not necessary. **Let's go** online and get an application.

Halina: Is the application online?

Shafia: Yes. **Let me** show **you**. Look!

Halina: **You're** right. Here's the financial aid website. The application is here.

Shafia: **Let's fill out** the application online. **It's** easy. First, enter your Social Security number. Don't use dashes.

Halina: OK. What's next?

Shafia: Now enter your first and last name. Then create a password.

Halina: OK. Don't look at my password. What about this question? What's a middle initial?

Shafia: **I** don't know. **Let's call** Dorota.

Halina: **It's** late. **Let's not bother her. I** know what *middle* means. **Let's look up** *initial* in the dictionary.

Shafia: OK. **Let's see. It** says, "the first letter of a name." So your middle initial is the first letter of your middle name.

DID YOU KNOW?

FAFSA (Free Application for Federal Student Aid) forms become available on October 1. It's important to fill out your form as soon as possible.

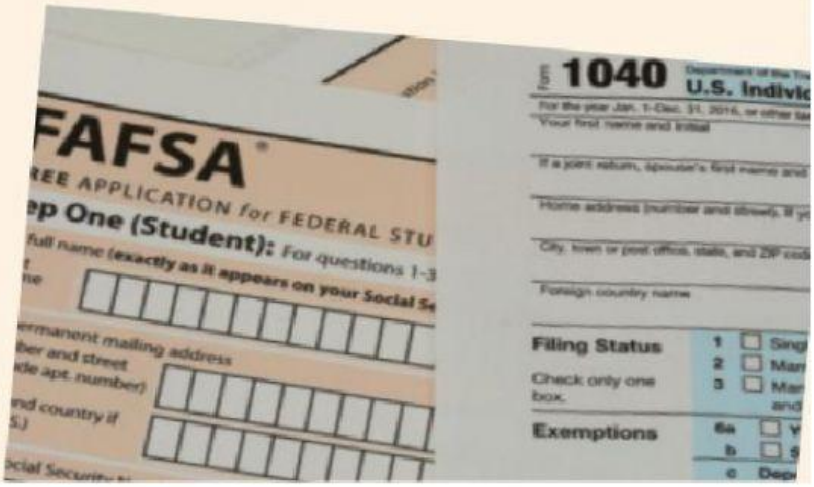

same (adj) giống nhau	expensive (adj) đắt đỏ	financial (adj) tài chính
aid (n) sự hỗ trợ	office (n) văn phòng	campus (n) sân trường
tomorrow (n) ngày mai	application (n) đơn xin	necessary (adj) cần thiết
website (n) trang web	first (adj) đầu tiên	dash (n) dấu gạch ngang
create (v) tạo	password (n) mật khẩu	middle (adj) giữa
initial (n) ban đầu	bother (v) làm phiền	look up (v.p) tra (từ điển)

LIVEWORKSHEETS

COMPREHENSION Based on the reading, write T for *true* or F for *false*.
Dựa vào bài đọc, ghi T cho câu đúng và F cho câu sai.

1. _____ Halina and Shafia are at the financial aid office.
2. _____ Halina enters her middle name.
3. _____ They don't call Dorota.

WORDS TO KNOW 3.6

expensive	College is **expensive** in the United States. It costs a lot of money for many students.
financial aid	**Financial aid** is money to help pay for college.
online	The application is available **online**. It's on the Internet.
enter	**Enter** your name on Line 3 of the application.
dash	A **dash** is a short line. Social Security numbers have **dashes** between numbers: 000-00-0000.
create a password	**Create a password**. It's a secret number or word. My **password** has letters and numbers.
what about	**What about** this question? What is it?
initial	My name is Dorota Romana Nowak. My middle **initial** is *R*.
bother	He's busy. Let's not **bother** him.
look up	**Look up** *financial* in the dictionary. I want to know the meaning.

LISTEN Nghe các câu về cuộc hội thoại. Khoanh tròn Đúng-True hoặc Sai-False.

Listen to the sentences about the conversation. Circle *True* or *False*. 3.7

1. True	False	5. True	False
2. True	False	6. True	False
3. True	False	7. True	False
4. True	False	8. True	False

3.3 *Let's*—Affirmative and Negative

Let's - Dạng khẳng định và Phủ định

EXAMPLES	EXPLANATION
Let's go to the office. **Let's get** an application.	We use *let's* + the base form to make a suggestion. *Let's* is the contraction for *let us*. Ta sử dụng let's + động từ nguyên mẫu để đưa ra đề xuất. Let's là dạng viết tắt của let us
Let's not call now.	We use *let's not* + the base form to make the negative. Ta sử dụng let's not + động từ nguyên mẫu cho dạng phủ định.

LIVEWORKSHEETS

EXERCISE 5 Fill in the blanks with *let's* or *let's not* and one of the verbs from the box.
Điền vào chỗ trống với let's hoặc let's not và một trong các động từ trong hộp.

walk	fill it out	go✓	look up
get	call	drive	bother

1. Let's go to the financial aid office today. I have a question about the form.
2. _____ to the financial aid office. It's far.
3. It's very cold today. _____ there.
4. It's not necessary to go to the office. _____ the application online.
5. This application is easy. _____ now.
6. What's the application deadline? Where's the phone? _____ Dorota.
7. It's late. _____ her now.
8. I don't know what *password* means. _____ the word in the dictionary.

3.4 Subject and Object Pronouns Đại từ chủ ngữ và Đại từ tân ngữ

Compare subject pronouns and object pronouns. So sánh Đại từ chủ ngữ và Đại từ tân ngữ

EXAMPLES	EXPLANATION	
	Subject Pronoun	**Object Pronoun**
I am confused. Please help **me**.	I	me
You are not alone. I am here to help **you**.	you	you
He is at home. Call **him**.	he	him
She is at home. Call **her**.	she	her
It is your date of birth. Write **it**.	it	it
We are busy. Don't bother **us**.	we	us
They are confused. Help **them**.	they	them
I am confused. Please help **me**.	We put the subject pronoun before the verb. Ta đặt Đại từ chủ ngữ trước động từ. We put the object pronoun after the verb. Ta đặt Đại từ tân ngữ sau động từ.	
I am finished ***with*** **it**. This application is ***for*** **you**. This question is ***about*** **me**.	We use the object pronoun after a preposition. Ta đặt Đại từ tân ngữ sau giới từ. Some prepositions are: *with, for, about, to, on, in, of, at,* and *from.* Một số giới từ là: with, for, about, to, on, in, of, at, and from.	

GRAMMAR IN USE Khi sử dụng I hoặc me với một cái tên, hãy nhớ sử dụng đại từ chính xác.

When you use *I* or *me* with a name, remember to use the correct pronoun.

*Mia and **I** are at the office.* *Please help Mia and **me**.*

LIVEWORKSHEETS

EXERCISE 6 Fill in the blanks with an object pronoun.
Điền vào mỗi chỗ trống một đại từ tân ngữ.

1. I'm confused. Please help ___me___.
2. Dorota is helpful. Let's call _____.
3. I'm busy. Don't bother _____.
4. We are confused. Please help _____.
5. Simon is busy. Don't bother _____.
6. I'm busy. Your father is here. Ask _____ for help.
7. Dorota and Simon are helpful. Let's ask _____.
8. The application is necessary. Let's fill _____ out.
9. This is my password. Don't look at _____.
10. Are you confused? Don't worry. I'm here to help _____.

EXERCISE 7 Fill in the blanks with an object or subject pronoun.
Điền vào mỗi chỗ trống một đại từ tân ngữ hoặc đại từ chủ ngữ.

1. Victor is our friend. ___We___ (a.) call him with questions. He answers ___them___ (b.).
2. We help each other. I am here to help you. _____ (a.) are here to help _____ (b.).
3. Dorota helps us. _____ (a.) are often confused and ask _____ (b.) questions.
4. Mr. Adams teaches Halina. _____ (a.) is her teacher. She likes _____ (b.) a lot.
5. The questions are difficult. I don't understand _____ (a.). They confuse _____ (b.).
6. Ali and I are new. Please don't ask _____ (a.) any questions. _____ (b.) don't know the answers.

EXERCISE 8 Ali and Shafia are at home. Fill in the blanks in their conversation with an object or subject pronoun. Then listen and check your answers. 3.8
Ali và Shafia đang ở nhà. Điền vào chỗ trống trong cuộc trò chuyện của họ với một đại từ tân ngữ hoặc đại từ chủ ngữ. Sau đó, lắng nghe và kiểm tra câu trả lời của bạn.

Ali: What's that?

Shafia: ___It___ (1.)'s a financial aid application. College is expensive in the United States. We're immigrants. It's very expensive for _____ (2.).

Ali: It's expensive for Americans, too. But it's easy for _____ (3.) to fill out the application. It isn't easy for _____ (4.). This question is hard. I'm confused about _____ (5.). Let's call Dorota.

LIVEWORKSHEETS

Shafia: _____ 's late. It's after 10 p.m. Maybe _____ 's asleep.
6. 7.

Let's call _____ tomorrow.
8.

Ali: Or call Simon.

Shafia: _____ 's busy. His wife's father is sick. She's with _____ in the hospital.
9. 10.

Simon's with his kids. He's with _____ all day.
11.

Ali: Let's read the application together. Maybe _____ can do _____ together.
12. 13.

Shafia: Yes, let's try! If we have problems, _____ can call Dorota in the morning.
14.

ABOUT YOU Complete the sentence about a friend. Write a name for item 1. Write subject or object pronouns for items 2-4. VỀ BẢN THÂN: Hoàn thành câu về một người bạn. Viết tên của người bạn đó ở ô số 1. Viết đại từ chủ ngữ hoặc đại từ tân ngữ cho mục 2-3-4.

_____ is my friend. I like _____ very much. _____ helps me,
1. 2. 3.

and I help _____.
4.

REVIEW

Choose the correct words to complete the conversation. Chọn từ chính xác để hoàn thành cuộc trò chuyện.

A: What's that?

B: It's an application for a passport. I'm a little confused. (*Please help/Don't help*) (*I/me*).
1. 2.

A: Sure. (*Let's look/Please look*) at it together. . . . OK—(*write/let's write*) your name there.
3. 4.

B: OK.

A: Wait—(*use/don't use*) a pen. (*Use/Don't use*) a pencil.
5. 6.

B: Oh, right.

A: Then (*put/don't put*) your date of birth there. Use a number for the month.
7.

B: OK, that's easy.

A: Good. Now (*fill out/fills out*) these lines for your address.
8.

B: What about this line? (*I/Me*) don't know what to write there.
9.

A: (*Don't see/Let's see*). Oh, what's your apartment number? (*Write/To write*) (*it/them*) on that line.
10. 11. 12.

B: OK.

A: (*Forget/Don't forget*) to bring your ID with you. And (*make/forget*) a copy of your birth certificate.
13. 14.

B: Thank you. You always help (*I/me*).
15.

A: You're welcome. I'm happy to help (*you/us*).
16.

B: Now (*go/let's go*) get some coffee!
17.

LIVEWORKSHEETS